



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp số 0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Sơn
Ông Đinh Xuân Hân
Bà Hàn Thị Khánh Vinh
Ông Trần Anh Vương
Bà Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Lê Văn Sơn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Xuân Hân
Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Nguyễn Văn Khái
Ngô Thị Bích Thảo
Trần Văn Hải

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc (gọi chung là “Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-150-SX-R



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		440.397.594.704	462.300.232.204
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	83.138.494.387	77.402.786.100
Tiền	111		3.638.494.387	3.902.786.100
Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	243.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.455.156.055	86.603.459.620
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	16.581.043.051	30.380.003.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.943.514.013	1.014.033.009
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	27.833.135.501	55.936.907.780
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(6.102.711.940)	(727.484.776)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	140	13	67.493.162.946	69.446.786.218
Hàng tồn kho	141		67.835.721.677	69.446.786.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(342.558.731)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.830.781.316	6.367.200.266
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.581.035.645	5.117.454.595
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19(a)	1.249.745.671	1.249.745.671
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.994.577.222.615	1.978.605.812.801
Các khoản phải thu dài hạn	210		193.385.628	133.385.628
Phải thu dài hạn khác	216		193.385.628	133.385.628
Tài sản cố định	220		41.192.340.048	42.714.802.295
Tài sản cố định hữu hình	221	14	41.192.340.048	42.714.802.295
Nguyên giá	222		79.856.149.334	79.076.432.971
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.663.809.286)	(36.361.630.676)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.177.361.333	1.039.988.151
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.177.361.333	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.933.398.784.782	1.910.247.725.637
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	745.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(16.914.975.890)	(7.066.035.035)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		18.615.350.824	24.469.911.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	18.615.350.824	24.469.911.090
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.434.974.817.319	2.440.906.045.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC


ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.535.095.222	44.949.739.456
Nợ ngắn hạn	310		23.376.446.611	44.791.090.845
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	16.561.157.942	33.616.241.335
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.180.246.182	3.856.055.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	29.153.388	45.865.932
Phải trả người lao động	314		166.995.842	2.278.330.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.265.453.540	1.124.121.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.491.031.933	1.167.275.455
Phải trả ngắn hạn khác	319		574.045.087	325.802.315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.108.362.697	2.377.399.155
Nợ dài hạn	330		158.648.611	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337		158.648.611	158.648.611
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.411.439.722.097	2.395.956.305.549
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.411.439.722.097	2.395.956.305.549
Vốn cổ phần	411	23	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.439.722.097	25.956.305.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.956.305.549	-
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		15.483.416.548	25.956.305.549
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.434.974.817.319	2.440.906.045.005


Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập


 Nguyễn Thị Hằng
 Người lập


 Trần Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Người duyệt


 Đinh Xuân Hân
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	26.715.555.589	58.215.360.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	18.463.426	24.657.461
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	26.697.092.163	58.190.703.233
Giá vốn hàng bán	11	26	21.286.668.035	51.421.980.444
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.410.424.128	6.768.722.789
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	44.523.066.301	19.209.777.903
Chi phí tài chính	22	28	10.076.411.450	5.626.969.133
Chi phí bán hàng	25	29	2.517.051.397	3.419.324.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.910.408.009	15.332.926.691
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.429.619.573	1.599.280.650
Thu nhập khác	31		70.928.575	19.505.453
Chi phí khác	32		17.131.600	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		53.796.975	19.505.453
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.483.416.548	1.618.786.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	966.893.559
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		15.483.416.548	651.892.544

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.483.416.548	1.618.786.103
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.302.178.610	4.202.840.007
Các khoản dự phòng	03	15.566.726.750	5.401.087.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	216.837.965	134.768.190
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.508.647.116)	(19.177.173.806)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(10.939.487.243)	(7.819.692.117)
Biến động các khoản phải thu	09	35.952.591.320	100.176.938.673
Biến động hàng tồn kho	10	1.611.064.541	7.760.588.623
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.749.922.582)	(163.338.035.241)
Biến động chi phí trả trước	12	5.918.051.175	(840.462.677)
		13.792.297.211	(64.060.662.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.560.457.849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.271.340.983)	(600.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.520.956.228	(645.318.386.953)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.864.192.954)	(9.512.881.819)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(276.480.000.000)	(32.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	222.480.000.000	258.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(104.469.534.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	51.089.216.147	67.295.137.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.774.976.807)	179.512.721.371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	5.745.979.421	(465.805.665.582)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	77.402.786.100	825.046.018.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.271.134)	2.060.165
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	83.138.494.387	359.242.412.760

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lậpTrần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốcĐinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 86 nhân viên (1/1/2018: 87 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyên khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 và được phê duyệt theo Quyết định số 2757/QĐ-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV, Tổng hợp Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ngày 30 tháng 6 năm 2017 (“các văn bản quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

T.T.N.
M
A.M.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ tài sản cố định dùng quản lý	3 – 5 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	693.684.880	932.040.172
Tiền gửi ngân hàng	2.944.809.507	2.970.745.928
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	73.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	83.138.494.387	77.402.786.100

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	243.480.000.000	243.480.000.000	222.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	33.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6,3% đến 6,8% (2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018			1/1/2018				
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
Công ty con								
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (i)	65,41%	138.997.108.326	-	193.473.855.000	65,41%	138.997.108.326	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	66,35%	123.241.224.756	-	(*)	66,35%	123.241.224.756	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	65,00%	23.954.815.068	-	12.512.500.000	65,00%	23.954.815.068	-	19.337.500.000
		286.193.148.150	-	(*)		286.193.148.150	-	(*)
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	22,87%	477.969.183.365	-	593.513.917.500	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo	29,99%	201.182.470.211	-	(*)	29,99%	201.182.470.211	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Danapha	29,86%	98.058.047.634	-	(*)	29,86%	98.058.047.634	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	44.983.510.213	-	(*)	28,43%	44.983.510.213	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	24,82%	44.771.864.745	-	119.643.608.200	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
• Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	14.814.901.439	-	(*)	42,38%	14.814.901.439	-	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018				1/1/2018				
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết (tiếp theo)									
• Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	4.265.731.893	(68.551.291)	(*)	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	(*)
			886.045.709.500	(68.551.291)	(*)		886.045.709.500	(182.910.586)	(*)
Đơn vị khác									
• Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar (i)	TP Hồ Chí Minh	18,17%	169.485.903.695	-	254.394.756.000	18,17%	169.485.903.695	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	TP Hồ Chí Minh	14,08%	139.411.862.876	-	179.913.825.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	Hà Nội TP Hồ Chí Minh	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	69.305.080.876	-	(*)
• Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	Chí Minh TP Hồ	10,23%	46.022.915.860	(14.505.247.510)	31.517.668.350	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	Chí Minh TP Hồ	14,29%	47.925.759.865	-	58.257.821.600	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
• Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TP Hồ Chí Minh	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,9%	37.739.465.978	-	(*)
• Công ty Cổ phần Bao bì Dược	TP Hồ Chí Minh	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Hà Nội	6,78%	11.861.708.288	-	(*)	6,78%	11.861.708.288	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Hà Nội	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11.611.996.106	-	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị khác (tiếp theo)	30/6/2018			1/1/2018					
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
TP Hồ Chí Minh									
• Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam		5,26%	9.877.855.768	-	(*)	5,26%	9.877.855.768	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Medipharco (I)	Huế	15,01%	9.231.455.589	(2.341.177.089)	6.890.278.500	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
• Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Hà Nội	8,49%	4.763.803.820	-	(*)	8,49%	4.763.803.820	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
			745.074.903.022	(16.846.424.599)	(*)		745.074.903.022	(6.883.124.449)	(*)
			1.917.313.760.672	(16.914.975.890)	(*)		1.917.313.760.672	(7.066.035.035)	(*)

Giá gốc của các khoản đầu tư là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và giá gốc các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	13.101.713.892	28.179.932.974
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.479.329.159	2.200.070.633
	16.581.043.051	30.380.003.607

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.409.000.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	10.761.210.764	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	3.995.607.923	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	1.500.589.604	650.249.950
Phải thu khác	666.727.210	673.170.112
	27.833.135.501	55.936.907.780

(i) Chi tiết giá trị vốn góp vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các bên như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	3.500.000.000	6.000.000.000
Công ty Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	20.000.000.000
	3.500.000.000	26.000.000.000

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 hưởng lợi nhuận cố định là 6% một năm (giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017: 5,2% - 6% một năm).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các khoản phải thu khác về hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tổng Công ty còn có các khoản phải thu cổ tức từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	10.977.240.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	1.238.150.000	81.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	4.849.000.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	2.888.167.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	1.687.498.000
	<hr/>	<hr/>
	6.087.150.000	15.634.405.000
	<hr/>	<hr/>



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2018			1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Từ 1 đến 3 năm	8.972.527.164	(5.375.227.164)	3.597.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	Trên 3 năm	328.595.827	(328.595.827)	-	Trên 3 năm	328.595.827	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	398.888.949	(398.888.949)	-	Trên 3 năm	398.888.949	-
		<u>9.700.011.940</u>	<u>(6.102.711.940)</u>	<u>3.597.300.000</u>		<u>727.484.776</u>	<u>(727.484.776)</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu
khó đòi – ngắn hạn

(6.102.711.940)

(727.484.776)

11/5/ BA. 1/2/1

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	374.745.429	-	356.359.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.075.872	-	1.471.360.089	-
Hàng hóa (*)	66.161.900.376	(342.558.731)	67.619.066.228	-
	67.835.721.677	(342.558.731)	69.446.786.218	-

(*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 59.817 triệu VND (1/1/2018: 59.817 triệu VND) là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	50.714.545.169	22.337.598.865	4.813.105.000	1.211.183.937	79.076.432.971
Tăng trong kỳ	-	246.363.636	-	172.363.636	418.727.272
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091	-	-	-	360.989.091
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	22.583.962.501	4.813.105.000	1.383.547.573	79.856.149.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.138.180.226	6.254.376.226	2.279.547.962	689.526.262	36.361.630.676
Khấu hao trong kỳ	828.753.612	1.124.875.714	250.518.276	98.031.008	2.302.178.610
Số dư cuối kỳ	27.966.933.838	7.379.251.940	2.530.066.238	787.557.270	38.663.809.286
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	23.576.364.943	16.083.222.639	2.533.557.038	521.657.675	42.714.802.295
Số dư cuối kỳ	23.108.600.422	15.204.710.561	2.283.038.762	595.990.303	41.192.340.048

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 414 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 338 triệu VND).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.039.988.151	68.439.512.390
Tăng trong kỳ	561.853.182	1.132.260.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(360.989.091)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(63.490.909)	-
Số dư cuối kỳ	1.177.361.333	69.571.772.390

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại số 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	975.342.242	975.342.242
Dự án xây dựng nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	202.019.091	64.645.909
Số dư cuối kỳ	1.177.361.333	1.039.988.151

(*) Dự án này đã được tạm dừng triển khai từ ngày 9 tháng 8 năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Dược Việt Nam.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	21.900.835.277	2.569.075.813	24.469.911.090
Tăng trong kỳ	-	1.576.897.392	1.576.897.392
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	63.490.909	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(5.713.261.376)	(1.781.687.191)	(7.494.948.567)
Số dư cuối kỳ	16.187.573.901	2.427.776.923	18.615.350.824

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.563.246.335	3.712.649.267	6.883.124.449	1.376.624.890
Lỗ tính thuế	15.358.870.754	3.071.774.151	8.539.611.901	1.707.922.380
	33.922.117.089	6.784.423.418	15.422.736.350	3.084.547.270

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	8.539.611.901
2023	Chưa quyết toán	6.819.258.853
		15.358.870.754

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên khác		
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd.	14.065.429.813	29.064.380.574
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar	152.560.617	1.145.068.990
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	392.003.144	143.342.201
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	965.155.412	-
Các nhà cung cấp khác	986.008.956	1.663.502.070
	16.561.157.942	33.616.241.335

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước phản ánh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý vào Ngân sách Nhà nước trong năm 2017 và sẽ được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm tài chính tiếp theo.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.297.224.240	(1.296.828.635)	395.605
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	641.492.635	(658.600.784)	28.757.783
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.619.627.371	(2.619.627.371)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	45.865.932	4.562.344.246	(4.579.056.790)	29.153.388

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi phải trả cho cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	661.038.918	517.402.004
	1.265.453.540	1.124.121.151

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.377.399.155	9.524.540
Trích lập trong kỳ	-	2.367.874.615
Sử dụng trong kỳ	(1.269.036.458)	-
Số dư cuối kỳ	1.108.362.697	2.377.399.155

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 8/12/2016	2.370.000.000.000	-	2.370.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	651.892.544	651.892.544
Số dư tại ngày 30/6/2017	2.370.000.000.000	651.892.544	2.370.651.892.544
Số dư tại ngày 1/1/2018	2.370.000.000.000	25.956.305.549	2.395.956.305.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	15.483.416.548	15.483.416.548
Số dư tại ngày 30/6/2018	2.370.000.000.000	41.439.722.097	2.411.439.722.097



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	201	4.616.609	17.106	387.785.992
Đồng Euro	10.241	275.093.742	-	-
Forint Hungary	20.000	1.798.065	-	-

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	14.990.480.177	48.423.114.480
▪ Cung cấp dịch vụ	11.093.575.412	6.235.922.927
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định	631.500.000	3.556.323.287
	<hr/>	<hr/>
	26.715.555.589	58.215.360.694
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(18.463.426)	(24.657.461)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	26.697.092.163	58.190.703.233

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Hàng hoá đã bán	14.031.839.324	47.089.439.431
Dịch vụ đã cung ứng	7.254.828.711	4.332.541.013
	<hr/>	<hr/>
	21.286.668.035	51.421.980.444

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.036.841.531	16.022.441.250
Cổ tức được chia	35.471.805.585	3.154.732.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.419.185	9.604.067
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	23.000.030
	<hr/>	<hr/>
	44.523.066.301	19.209.777.903

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	9.848.940.855	5.401.087.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	227.470.595	225.881.744
	<hr/>	<hr/>
	10.076.411.450	5.626.969.133

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.292.016.417	1.752.909.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.778.319	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.320.665	1.547.311.132
Chi phí bán hàng khác	249.935.996	119.103.115
	<hr/>	<hr/>
	2.517.051.397	3.419.324.218

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	4.712.337.143	6.089.393.407
Chi phí dụng cụ quản lý	358.965.216	799.374.540
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.453.555.865	2.905.585.412
Thuế, phí và lệ phí	1.578.684.765	1.985.133.282
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.375.227.164	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.490.758	502.147.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.146.147.098	3.051.292.201
	<hr/>	<hr/>
	21.910.408.009	15.332.926.691

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	13.576.517.234	47.272.093.668
Chi phí nhân viên	7.481.123.297	9.004.118.163
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.302.178.610	4.202.840.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.414.472	2.504.654.074
Chi phí khác	10.804.657.864	7.560.723.922

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.483.416.548	1.618.786.103
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	3.096.683.310	323.757.221
Chi phí không được khấu trừ thuế	397.521.659	-
Thu nhập không bị tính thuế	(7.194.081.117)	(630.946.511)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.699.876.148	1.274.082.849
	-	966.893.559

(b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3		
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	132.900.000	850.682.192
Cổ tức được chia	1.023.750.000	1.023.750.000
Cung cấp dịch vụ	700.086.580	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	498.600.000	-
Cổ tức được chia	5.488.620.000	10.977.240.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	11.275.783.712

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha		
Cổ tức được chia	4.849.000.000	8.485.750.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	10.026.949.921
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha		
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.491.906.849
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Mua trái phiếu	33.000.000.000	-
Cổ tức được chia	3.110.533.600	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Cổ tức được chia	-	756.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3		
Cổ tức được chia	5.062.494.000	3.374.996.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.567.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	-	7.149.424.800
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	408.000.000	470.658.636
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	216.000.000	295.822.364
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	870.000.000	765.077.751

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
--	---

Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn do được chia cổ tức liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa

- 45.184.764.881

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc